



bìn fà
鬓发

noun · hair at the temples

Example Sentences

tā de bìn fà wū hēi liàng lì
她的鬓发乌黑亮丽。

Her temple hair is jet black and shiny.

sù yuè ràng tā de bìn fà jiàn jiàn biàn bái
岁月让他的鬓发渐渐变白。

Time has gradually turned his temple hair white.

tā qīng qīng shū lǐ zhe liǎng bìn de bìn fà
她轻轻梳理着两鬓的鬓发。

She gently combed the hair at her temples.

Trace each character, then write the word on your own.

鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓
鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓
鬓										
发	发	发	发	发	发	发	发			